

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG,
TỈNH LÂM ĐỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 74 /2026/DS-ST

Ngày 25 - 6 - 2026

V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng
hợp đồng thẻ tín dụng và hợp đồng
thế chấp tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 15 – LÂM ĐỒNG, TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phan Đình Phú.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Võ Thanh Đức;
2. Ông Lê Ngọc Thơm;

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Ngọc Trà My – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 21, 27 tháng 5 và ngày 25 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 276/2025/TLST-DS, ngày 09 tháng 6 năm 2025, về tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thẻ tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản, theo Quyết định đưa

vụ án ra xét xử số 29/2026/QĐXXST-DS, ngày 01 tháng 4 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 38/2026/QĐST-DS, ngày 24 tháng 4 năm 2026, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 15/2026/QĐST-DS, ngày 27 tháng 5 năm 2026, Thông báo ấn định thời gian, địa điểm mở lại phiên tòa số 12/TB-TA, ngày 10 tháng 6 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ngân hàng TMCP Á, mã số doanh nghiệp: 0301452948, địa chỉ: Số D đường N, phường B, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Thành N, sinh ngày: 04/9/1992, căn cước công dân: 082092003265, địa chỉ: Lầu H, Tòa nhà A, số D - D đường C, phường N, Thành phố Hồ Chí Minh.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Văn H, sinh ngày: 15/10/1980, căn cước công dân số: 036080011908 và bà Võ Thị H1, sinh ngày: 16/11/1982, căn cước công dân số: 060182001496, cùng địa chỉ: Tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 12/02/2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn là Ngân hàng TMCP Á, và người đại diện theo ủy quyền là ông Nguyễn Thành N, trình bày:

Ngày 11/11/2022, ông Nguyễn Văn H ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân, và được Ngân hàng TMCP Á (sau đây gọi là Ngân hàng) chấp thuận, theo đó Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho ông H với số tiền là 50 triệu đồng, thời hạn là 36 tháng, lãi suất tại thời điểm cấp tín dụng là 48%/năm, lãi suất có điều chỉnh theo từng thời kỳ, khoản vay không có tài sản bảo đảm.

Ngày 18/10/2023, ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 ký giao kết hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.4512.171023 với Ngân hàng, theo đó Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức cho ông H và bà H1 vay số tiền là 4.660.000.000 đồng theo hình thức giải ngân từng lần, tài sản vay được chuyển vào tài khoản số 208615139 đứng tên ông Nguyễn Văn H tại ngân hàng, cụ thể vào các ngày 04/3/2024 (300 triệu đồng), ngày 14/5/2024 (01 tỷ đồng), ngày 31/5/2024 (số tiền 1,3 tỷ đồng), ngày 03/6/2024 (01 tỷ đồng), ngày 06/6/2024 (1,06 tỷ đồng), thời hạn vay là 09 tháng đối với từng

khoản tiền tính từ ngày tài sản cho vay được chuyển vào tài khoản ngân hàng của bên vay, lãi suất cho vay là 09%/năm và 09,2%/năm tùy thời điểm giải ngân, duy trì trong 06 tháng đầu tiên và có thể được điều chỉnh trong các tháng tiếp theo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm.

Ngày 19/4/2024, ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 ký giao kết hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.1491.110424 với Ngân hàng, theo đó Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức cho ông H và bà H1 vay số tiền là 1.700.000.000 đồng, tài sản vay được chuyển vào tài khoản số 208615139 đứng tên ông Nguyễn Văn H tại ngân hàng vào ngày 19/4/2024, thời hạn vay là 12 tháng tính từ ngày tài sản cho vay được chuyển vào tài khoản ngân hàng của bên vay, lãi suất cho vay là 8,5%/năm duy trì trong 06 tháng đầu tiên và có thể được điều chỉnh trong các tháng tiếp theo, lãi suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm.

Trước đó, ngày 29/11/2019, ông H và bà H1 có giao kết hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với thửa đất số 97, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (nay là phường L, tỉnh Lâm Đồng), thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 981836, do UBND thị xã L cấp ngày 30/01/2012. Ngày 23/7/2020, ông H và bà H1 giao kết hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, do ông H và bà H1 trong quá trình sử dụng đất thế chấp có nhu cầu xây dựng, tạo lập thêm tài sản gắn liền với thửa đất.

Ngày 28/4/2021, ông H và bà H1 giao kết hợp đồng thế chấp tài sản là quyền sử dụng đối với 02 thửa đất số 99a, tờ bản đồ số 18 và thửa số 105, tờ bản đồ số 18, cùng tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện các thỏa thuận, giữa ông H, bà H1 với Ngân hàng đã xóa thế chấp đối với thửa đất số 99a. Như vậy, tài sản mà ông H, bà H1 thế chấp để đảm bảo thực hiện toàn bộ nghĩa vụ tại Ngân hàng là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất đối với 02 thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận (nay là phường L, tỉnh Lâm Đồng), thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 981836, do UBND thị xã L cấp ngày 30/01/2012, và thửa đất số 105, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại khu phố A, phường T, thị xã L, tỉnh Bình Thuận thuộc Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BL 289971, do UBND thị xã L cấp ngày 23/02/2013.

Trong quá trình sử dụng thẻ tín dụng và thực hiện các hợp đồng cấp tín dụng, ông H và bà H1 đã vi phạm thực hiện nghĩa vụ của hợp đồng, do vậy Ngân hàng khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết buộc ông H và bà H1 phải thanh toán các nghĩa vụ đang có tài sản, trường hợp không thanh toán và thanh toán không đầy đủ thì phát mãi tài sản thế chấp.

Tại phiên tòa, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đề nghị Tòa án giải quyết:

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là 5.760.309.504 đồng, trong đó nợ gốc là 4.660.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 71.027.485 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.017.839.672 đồng, tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 11.442.347 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.4512.171023, ngày 18/10/2023, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 429671979, ngày 04/3/2024, , Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 437975059, ngày 14/5/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 439928749, ngày 31/5/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 440254629, ngày 03/6/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số CN.237.06062024, ngày 06/6/2024.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là 2.230.364.896 đồng, trong đó nợ gốc là 1.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 36.398.630 đồng, nợ lãi quá hạn là 464.281.644 đồng, tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 29.684.622 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.1491.110424, ngày 19/4/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435217079, ngày 19/4/2024.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là 82.010.415 đồng, trong đó nợ gốc là 50.824.370 đồng, nợ lãi quá hạn là 31.186.045 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 11/11/2022.

+ Trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Á yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 289971, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 23/02/2013, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà H1 và quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 981836, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 30/01/2012, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà H1.

Nguyên đơn xác định đối với khoản nợ phát sinh từ thẻ tín dụng mà Ngân hàng cấp cho ông Nguyễn Văn H là nợ chung của ông H, bà H1 bởi lẽ khoản nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, ngoài ra, nguyên đơn không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh ông H sử dụng khoản tiền này nhằm đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình, cũng như việc sử dụng thẻ tín dụng này của ông H có sự ủy quyền của bà H1, cũng như việc bà H1 đồng ý, cam kết cùng chịu trách nhiệm chung về khoản nợ này với ông H.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng tham gia phiên tòa:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành thụ lý, tổng đạt các văn bản tố tụng, tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát đúng theo quy định của

pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng khác đã thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, đủ căn cứ để xác định yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á là có cơ sở để chấp nhận, do vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện nguyên đơn. Đương sự phải chịu án phí, chi phí tố tụng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Ngân hàng TMCP Á khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán phát sinh từ hợp đồng tín dụng, giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân, xử lý tài sản thế chấp theo hợp đồng thế chấp tài sản nên Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là: “Tranh chấp hợp đồng tín dụng, hợp đồng thẻ tín dụng và hợp đồng thế chấp tài sản” theo quy định tại khoản 7 Điều 4, điểm a, d khoản 3 Điều 107 Luật Các tổ chức tín dụng, Điều 317 Bộ luật Dân sự. Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 có nơi cư trú tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của tòa án nhân dân khu vực 15 – Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 đã được tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng, triệu tập tham gia phiên tòa đến lần thứ 2 nhưng vẫn vắng mặt không rõ lý do, không cung cấp ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, do vậy Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt ông H, bà H1.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng cung cấp, ngày 18/10/2023, ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị H1 và Ngân hàng giao kết Văn bản thỏa thuận về các

điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203, Hợp đồng cấp tín dụng số LG.CN.4512.171023, theo đó Ngân hàng đồng ý cấp hạn mức tín dụng cho ông H, bà H1 vay số tiền là 4.660.000.000 đồng. Thực hiện thỏa thuận này, ngày 04/3/2024, Ngân hàng TMCP Á tiến hành giải ngân số tiền **300 triệu đồng** theo Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 429671979, thời hạn vay là 09 tháng, lãi suất vay là 09%/năm, cố định trong 03 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được tiền vay, sau đó được điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm; ngày 14/5/2024, Ngân hàng giải ngân số tiền **01 tỷ đồng**, theo Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 457975059, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 09%/năm, cố định trong 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được tiền vay, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm; ngày 31/5/2024, Ngân hàng giải ngân số tiền **1,3 tỷ đồng** theo Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 439928749, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 9,2%/năm, cố định trong 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được tiền vay, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm; ngày 03/6/2024, Ngân hàng giải ngân số tiền **01 tỷ đồng**, lãi suất 09%/năm, theo Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 440254629, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 09%/năm, cố định trong 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được tiền vay, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm; ngày 06/6/2024, Ngân hàng giải ngân số tiền **1,06 tỷ đồng** theo Đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số CN.237.06062024, thời hạn vay là 06 tháng, lãi suất vay là 9,2%/năm, cố định trong 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày bên vay nhận được tiền vay, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi quá hạn bằng 150% lãi trong hạn, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 10%/năm. Các giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ do ông H ký đại diện theo thỏa thuận tại mục 3.7 Điều 3 Văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203.

[4] Quá trình thực hiện Hợp đồng cấp tín dụng số LG.CN.4512.171023, ngày 18/10/2023, ông H, bà H1 đã vi phạm nghĩa vụ theo Ngân hàng xác định tính đến

ngày 25/6/2026 như sau: Đối với khoản vay 300 triệu đồng theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 429671979 ngày 04/3/2024, ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền **388.623.489** đồng, trong đó nợ gốc là 300 triệu đồng, nợ lãi trong hạn là 5.769.863 đồng, nợ lãi quá hạn là 81.932.055 đồng, lãi của lãi trong hạn chậm thanh toán là 921.571 đồng; đối với khoản vay 01 tỷ đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 437975059 ngày 14/5/2024, ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền **1.234.691.941** đồng, trong đó nợ gốc là 01 tỷ đồng, nợ lãi trong hạn là 14.772.142 đồng, nợ lãi quá hạn là 217.479.452 đồng, lãi của tiền lãi trong hạn chậm thanh toán là 2.440.347 đồng; đối với khoản vay 1,3 tỷ đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 439928749, ông H, bà H1 phải có nghĩa vụ thanh toán số tiền **1.603.963.905** đồng, trong đó nợ gốc là 1,3 tỷ đồng, nợ lãi trong hạn là 19.660.274 đồng, nợ lãi quá hạn là 281.141.918 đồng, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 3.161.713 đồng; đối với khoản vay 01 tỷ đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 440254629 ngày 03/6/2024, ông H, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền là **1.227.613.632** đồng, trong đó nợ gốc là 01 tỷ đồng, nợ lãi trong hạn là 14.794.521 đồng, nợ lãi quá hạn là 210.452.055 đồng, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 2.367.056 đồng; đối với khoản vay 1,06 tỷ đồng theo giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số CN.237.06062024 ngày 06/6/2024, ông H, bà H1 có nghĩa vụ thanh toán số tiền là **1.305.416.537** đồng, nợ gốc là 1,06 tỷ đồng, nợ lãi trong hạn là 16.030.685 đồng, nợ lãi quá hạn là 226.834.192 đồng, lãi của tiền lãi chậm thanh toán là 2.551.660 đồng. Tổng số tiền mà ông H, bà H1 phải thanh toán theo Hợp đồng cấp tín dụng số LG.CN.4512.171023, tính đến ngày 25/6/2026 là **5.760.309.504** đồng, trong đó nợ gốc là 4.660.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 71.027.485 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.017.839.672 đồng, tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 11.442.347 đồng.

[5] Ngày 19/4/2024, ông Nguyễn Văn H, bà Võ Thị H1 và Ngân hàng giao kết Hợp đồng tín dụng số LAG.VN.1491.110424, theo đó Ngân hàng cấp tín dụng cho ông H, bà H1 vay số tiền là 1,7 tỷ đồng, cùng ngày Ngân hàng đã giải ngân số tiền 1,7 tỷ đồng này theo Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435217079, thời hạn vay là 12 tháng, lãi suất vay là 8,5%/năm, cố định trong 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân, sau đó điều chỉnh 03 tháng/lần, lãi

suất quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn, lãi của lãi chậm trong hạn chậm thanh toán là 10%/năm, giấy do ông H ký đại diện theo thỏa thuận tại mục 3.7 Điều 3 Văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203. Ngân hàng xác định tính đến ngày 25/6/2026, ông H, bà H1 có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền là **2.230.364.896** đồng, trong đó nợ gốc là 1,7 tỷ đồng, nợ lãi trong hạn là 36.398.630 đồng, nợ lãi quá hạn là 464.281.644 đồng, lãi của tiền lãi trong hạn chậm thanh toán là 29.684.622 đồng.

[6] Để đảm bảo cho việc thực hiện các nghĩa vụ trả nợ tại Ngân hàng TMCP Á, ông H và bà H1 đã giao kết hợp đồng thế chấp số LAG.BĐCN.10.291119, ngày 29/11/2019, Hợp đồng thế chấp chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số LAG.BĐCN.40.230720, ngày 23/7/2020, Giấy cam kết thế chấp tài sản ngày 23/7/2020, Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số LAG.BĐCN.152.280421, Giấy cam kết thế chấp tài sản ngày 28/4/2021, thế chấp quyền sử dụng thửa đất số 105, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 289971, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 23/02/2013, và quyền sử dụng thửa đất và quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 981836, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 30/01/2012, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với các thửa đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà H1.

[7] Ngày 11/11/2022, ông Nguyễn Văn H ký giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân, và được Ngân hàng TMCP Á chấp nhận phát hành thẻ tín dụng hạn mức 50 triệu đồng, thời hạn sử dụng đến tháng 11/2025, khoản vay không có tài sản bảo đảm. Ngân hàng xác định tính đến ngày 25/6/2026, ông H có nghĩa vụ thanh toán với số tiền là 82.010.415 đồng, trong đó nợ gốc là 50.824.370 đồng, nợ lãi quá hạn là 31.186.045 đồng. Đây là khoản vay không có tài sản bảo đảm.

[8] Do ông H, bà H1 không tham gia trình tự, thủ tục giải quyết vụ án là không thực hiện quyền “*chấp nhận hoặc bác bỏ một phần hoặc toàn bộ yêu cầu của nguyên đơn*” (Khoản 3 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự), không thực hiện nghĩa vụ chứng minh khi phản đối yêu cầu của người khác đối với mình (Khoản 2 Điều 91 Bộ

luật Tố tụng dân sự), do vậy phải chịu hậu quả pháp lý khi không nộp cho Tòa án văn bản về ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện theo quy định tại điểm h khoản 2 Điều 196 Bộ luật Tố tụng dân sự. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự (*Một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh*), Tòa án căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà đương sự đã giao nộp và Tòa án đã thu thập để giải quyết vụ án.

[9] Trên cơ sở các tài liệu, chứng cứ do Ngân hàng TMCP Á giao nộp, Hội đồng xét xử nhận thấy việc ông H, bà H1 tham gia vào các hợp đồng tín dụng, đề nghị cấp thẻ tín dụng, thế chấp tài sản để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ là khi có đầy đủ năng lực pháp luật dân sự phù hợp với giao dịch dân sự được xác lập, mục đích và nội dung của các thỏa thuận này không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức của xã hội, hình thức phù hợp với quy định của Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

[10] Quá trình thực hiện hợp đồng, ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ của bên vay theo thỏa thuận, do vậy Ngân hàng TMCP Á chuyển toàn bộ khoản vay sang nợ quá hạn để khởi kiện yêu cầu ông H, bà H1 phải thực hiện toàn bộ nghĩa vụ là phù hợp với khoản 11 Điều 2, Điều 20 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số , ngày 28 tháng 6 năm 2023 (Sau đây gọi là Thông tư số 39/2016/TT-NHNN). Việc thỏa thuận về các khoản tiền lãi trong hợp đồng và xác định dư nợ lãi của ông H, bà H1 theo yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 13 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, phương pháp tính lãi phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN, ngày 29/9/2017 của Thống đốc Ngân hàng N1.

[11] Đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LAG.VN.1491.110424 ngày 19/4/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kèm chứng từ nhận nợ số 435217079, ngày 19/4/2024, khoản vay này có thời hạn 12 tháng kể từ ngày 20/4/2024 đến ngày 19/4/2025, tuy nhiên do ông H, bà H1 vi phạm nghĩa vụ của bên vay nên ngày 19/11/2024, Ngân hàng TMCP Á ban hành thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với toàn bộ khoản vay này, thông báo có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản 1 Điều

21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN và Điều 6 Văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203. Thông báo này được gửi cho ông H, bà H1 qua dịch vụ bưu chính theo thỏa thuận tại mục 9.6.2.2 Văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203. Theo tài liệu, chứng cứ mà Ngân hàng cung cấp, thông báo thu hồi nợ trước hạn được gửi đi vào ngày 19/11/2024 theo mã bưu gửi số EB808548877VN, tuy nhiên do người nhận vắng mặt tại địa chỉ nhận nên dịch vụ bưu chính hoàn trả lại người gửi, tại Văn bản số 12/BĐPLG-QLCL ngày 04/6/2026, Bưu điện phường L xác nhận nội dung này. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành tổng đạt các văn bản tố tụng cho bị đơn, xác định ông H, bà H1 vắng mặt tại nơi cư trú, khoản 3 Điều 40 Bộ luật Dân sự quy định: *“Trường hợp một bên trong quan hệ dân sự thay đổi nơi cư trú gắn với việc thực hiện quyền, nghĩa vụ thì phải thông báo cho bên kia biết về nơi cư trú mới”*. Như vậy, việc ông H, bà H1 vắng mặt tại địa chỉ được ghi trên các hợp đồng được xác định là nhằm mục đích che giấu địa chỉ, trốn tránh nghĩa vụ đối với Ngân hàng, Hội đồng xét xử xác định Ngân hàng đã thực hiện trách nhiệm thông báo thu hồi nợ trước hạn đối với ông H, bà H1.

[12] Về thời điểm xác định chuyển nợ quá hạn và áp dụng lãi nợ quá hạn: Theo thỏa thuận tại mục 6.3 Văn bản thỏa thuận về các điều khoản và điều kiện tín dụng chung số LAG.VN.4514.1710203 và Thông báo thu hồi nợ trước hạn ngày 19/11/2024, xác định ngày chuyển nợ quá hạn là ngày tiếp theo của ngày kết thúc thời hạn thanh toán (15 ngày kể từ ngày Ngân hàng phát hành thông báo). Tuy nhiên, Hội đồng xét xử nhận thấy mục đích của việc thông báo thu hồi nợ trước hạn là nhằm cung cấp thông tin về tình trạng khoản vay, cảnh báo hậu quả pháp lý trong trường hợp bên vay không thực hiện nghĩa vụ của mình, do vậy thời hạn phải được tính từ ngày tiếp theo của ngày bên vay được xác định là đã được Ngân hàng tổng đạt hợp lệ thông báo thu hồi nợ trước hạn. Điều này là phù hợp với điều kiện giao dịch phải bảo đảm sự bình đẳng giữa các bên theo quy định tại khoản 3 Điều 406 Bộ luật Dân sự và quy định về thời điểm bắt đầu thời hạn tại khoản 2 Điều 147 Bộ luật Dân sự. Ngày bắt đầu chịu hậu quả pháp lý phải là ngày tiếp của ngày kết thúc thời hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật Dân sự.

[13] Chính vì vậy, đối với khoản vay theo hợp đồng tín dụng số LAG.VN.1491.110424 ngày 19/4/2024 và Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435217079, ngày 19/4/2024, Hội đồng xét xử xác định thời điểm chuyển nợ quá hạn và tính lãi nợ quá hạn đối với khoản vay kể từ và bao gồm ngày 05/12/2024, phù hợp với bảng tính lãi của Ngân hàng, kể từ nhưng không bao gồm ngày 04/12/2024 đến ngày 25/6/2026, số tiền lãi nợ quá hạn là: 464.281.644 đồng.

[14] Về tiền lãi trong hạn chậm thanh toán: Mặc dù kể từ nhưng không bao gồm ngày 04/12/2024, Ngân hàng đã áp dụng lãi nợ quá hạn đối với toàn bộ khoản vay, được hiểu là vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ gốc đã dẫn đến hậu quả pháp lý bên vay phải chịu khoản tiền lãi với mức lãi suất bằng 150% mức lãi suất trong hạn. Nhưng Ngân hàng Á lại xác định trong nghĩa vụ chịu lãi quá hạn có một phần lãi trong hạn và buộc bên vay phải chịu tiền lãi của khoản lãi chậm thanh toán này là không phù hợp, vi phạm nguyên tắc chỉ xử lý một lần đối với mỗi hành vi không trả nợ đúng hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Do vậy, đối với khoản lãi do chậm thanh toán tiền lãi trong hạn, Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận đối với số tiền là 5.875.445 đồng, không có căn cứ để chấp nhận đối với số tiền 23.809.177 đồng.

[15] Ngân hàng TMCP Á cấp thẻ tín dụng và dịch vụ tín dụng theo yêu cầu của ông H là phù hợp với quy định của Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1, quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, và các bản sửa đổi bổ sung (Văn bản có hiệu lực tại thời điểm cấp thẻ tín dụng) và Thông tư số 18/2024/TT-NHNN, ngày 28/6/2024, của Thống đốc Ngân hàng N1, quy định về hoạt động thẻ ngân hàng có hiệu lực từ ngày 01/7/2024. Tại giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 11/11/2022, ông H và Ngân hàng xác định thẻ tín dụng không có tài sản bảo đảm nên khoản nghĩa vụ phát sinh từ thẻ tín dụng là khoản nghĩa vụ không có bảo đảm. Ngân hàng khởi kiện yêu cầu buộc bà H1 phải cùng có nghĩa vụ phải thanh toán khoản vay này cho Ngân hàng với lý do khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, và thừa nhận không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh phần nghĩa vụ này thuộc một trong các trường hợp được quy định Điều 37 Luật Hôn nhân và gia

đình, là không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Do vậy, Hội đồng xét xử nhận thấy không có căn cứ để xác định bà H1 cùng có nghĩa vụ phải thanh toán khoản nghĩa vụ phát sinh từ thẻ tín dụng, được cấp theo đề nghị của ông H tại giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 11/11/2022. Do vụ án được xác định là vụ án dân sự có giá ngạch theo quy định tại khoản 3 Điều 24 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, nên Ngân hàng TMCP Á không phải chịu án phí đối với phần yêu cầu buộc bà H1 cùng có nghĩa vụ trả nợ với ông H nhưng không được chấp nhận.

[16] Hội đồng xét xử nhận thấy yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng Á là có căn cứ và cần được chấp nhận một phần. Do yêu cầu khởi kiện được chấp nhận một phần nên ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nghĩa vụ mà ông H, bà H1 phải thanh toán, ông H phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ của cá nhân ông H; Ngân hàng TMCP Á phải chịu án phí đối với yêu cầu không được Tòa án chấp nhận, theo quy định tại khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Về chi phí tố tụng xem xét, thẩm định tại chỗ với số tiền 8.336.105 đồng, ông H và bà H1 phải chịu chi phí tương ứng phần yêu cầu được chấp nhận và Ngân hàng phải chịu phần chi phí tương ứng với phần yêu cầu không được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

- Khoản 3 Điều 26, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 68, Điều 73, Điều 91, Điều 92, Điều 196, khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 235, Điều 264, Điều 266, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Khoản 7 Điều 4, Điều 100, Điều 103, điểm a, d khoản 3 Điều 107 Luật Các tổ chức tín dụng;

- Điều 40, Điều 147, Điều 148, Điều 317, Điều 406 Bộ luật Dân sự;

- Khoản 11 Điều 2, Điều 13, Điều 20, Điều 21 Thông tư số 39/2016/TT-NHNN, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1, được sửa đổi bổ sung bởi Thông tư số , ngày 28 tháng 6 năm 2023.

- Khoản 1 Điều 5 Thông tư số 14/2017/TT-NHNN, ngày 29/9/2017 của Thống đốc Ngân hàng N1.

- Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP, ngày 11/01/2019, của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao

- Thông tư số 19/2016/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Thống đốc Ngân hàng N1, quy định về hoạt động thẻ ngân hàng, và các bản sửa đổi bổ sung;

- Thông tư số 18/2024/TT-NHNN, ngày 28/6/2024, của Thống đốc Ngân hàng N1, quy định về hoạt động thẻ ngân hàng;

- Khoản 3 Điều 24, khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á:

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là **5.760.309.504** đồng, trong đó nợ gốc là 4.660.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 71.027.485 đồng, nợ lãi quá hạn là 1.017.839.672 đồng, tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 11.442.347 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.4512.171023, ngày 18/10/2023, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 429671979, ngày 04/3/2024, , Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 437975059, ngày 14/5/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 439928749, ngày 31/5/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 440254629, ngày 03/6/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số CN.237.06062024, ngày 06/6/2024.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là **2.206.555.719** đồng, trong đó nợ gốc là 1.700.000.000 đồng, nợ lãi trong hạn là 36.398.630 đồng, nợ lãi quá hạn là 464.281.644 đồng, tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 5.875.445 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H và bà H1 còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Hợp đồng cấp tín dụng số LAG.CN.1491.110424, ngày 19/4/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435217079, ngày 19/4/2024.

+ Trường hợp ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 không thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ nghĩa vụ trả nợ thì Ngân hàng TMCP Á có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi tài sản thế chấp là quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 105, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BL 289971, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 23/02/2013, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà H1 và quyền sử dụng thửa đất, quyền sở hữu nhà ở gắn liền với thửa đất số 94, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại tổ dân phố A T, phường L, tỉnh Lâm Đồng, thuộc Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BG 981836, do UBND thị xã L (cũ) cấp ngày 30/01/2012, cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất thuộc quyền sở hữu của ông H, bà H1, theo các hợp đồng thế chấp.

+ Buộc ông Nguyễn Văn H phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền tính đến ngày 25/6/2026 là **82.010.415** đồng, trong đó nợ gốc là 50.824.370 đồng, nợ lãi quá hạn là 31.186.045 đồng. Kể từ ngày tiếp theo của ngày 25/6/2026 cho đến khi thi hành án xong, ông H còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận tại Giấy đề nghị kèm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 11/11/2022.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng TMCP Á về việc:

+ Buộc ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải trả cho Ngân hàng TMCP Á số tiền lãi của lãi trong hạn chưa thanh toán là 23.809.177 đồng theo Hợp đồng

cấp tín dụng số LAG.CN.1491.110424, ngày 19/4/2024, Giấy đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ số 435217079, ngày 19/4/2024.

+ Buộc bà Võ Thị H1 phải có nghĩa vụ thanh toán nghĩa vụ phát sinh từ Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân ngày 11/11/2022.

3. Về xử lý tạm ứng án phí, nghĩa vụ chịu án phí, chi phí tố tụng:

+ Xử lý tạm ứng án phí và nghĩa vụ chịu án phí:

- Ngân hàng TMCP Á phải chịu 1.190.500 đồng án phí sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 57.000.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực A - Lâm Đồng, tỉnh Lâm Đồng) theo Biên lai thu số 0012562, ngày 29/5/2025. Ngân hàng TMCP Á được nhận lại 55.809.500 đồng.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải chịu 115.990.700 đồng án phí sơ thẩm

- Ông Nguyễn Văn H phải chịu 4.100.500 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

+ Nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng:

- Ngân hàng TMCP Á phải chịu 24.838 đồng, Ngân hàng TMCP Á đã nộp đủ.

- Ông Nguyễn Văn H và bà Võ Thị H1 phải chịu 8.311.267 đồng. Ông H, bà H1 có nghĩa vụ phải thanh toán số tiền này cho Ngân hàng TMCP Á.

4. Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Dương sự;
- VKSND cùng cấp;
- Lưu: HS vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Phan Đình Phú